

VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM - NHÌN TỪ LỊCH SỬ

PHONG LÊ^(*)

Mục tiêu *hiện thực xã hội chủ nghĩa* (XHCN) vốn đã được xác định từ Hải Triều, là người đã nêu ra khái niệm “tả thực xã hội” và “tả thực XHCN” (1) trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và phái nghệ thuật vị nghệ thuật giữa những năm 30 thế kỷ XX.

Như vậy là thuật ngữ *hiện thực XHCN* đã xuất hiện ở Việt Nam chỉ vài năm sau Đại hội nhà văn Liên Xô lần thứ nhất, năm 1934, gắn với người khai sáng là M. Gorki, gắn với Cách mạng Tháng Mười và Liên bang Xô Viết- quê hương của cách mạng thế giới - niềm ngưỡng mộ và hy vọng của cả một dân tộc còn chìm trong tối tăm đang đi tìm ánh sáng.

Chỉ cần nhớ lại truyện kể *Nhật ký chìm tàu* của Nguyễn Ái Quốc được truyền tụng vào buổi đầu những năm 30, và những bài thơ của Tố Hữu tiếp đó về những “lão đầy tớ” ngồi “mơ nước Nga”, mới thấy thuật ngữ “tả thực XHCN” xuất hiện ở Việt Nam là thuộc vào một cụm từ thiêng liêng đối với dân tộc, và do vậy mà trở thành huy kị đối với chính quyền thống trị.

Rồi *hiện thực XHCN* chính thức vào

các văn kiện của Đảng Cộng sản, trước tiên là *Đề cương về văn hoá Việt Nam 1943*: “Nền văn hoá mà cuộc cách mạng văn hoá Đông Dương phải thực hiện sẽ là văn hoá XHCN”... “Tranh đấu về tông phái văn nghệ (chống chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa tượng trưng) làm cho xu hướng tả thực XHCN thắng”...; rồi vào *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam* - năm 1948: “Về sáng tác văn nghệ lấy chủ nghĩa hiện thực XHCN làm gốc”. Từ đây, nó thường xuyên chiếm vị trí quan trọng trong phần viết về văn hoá văn nghệ của các Báo cáo hoặc Nghị quyết của Đảng, và Đại hội của các giới văn học nghệ thuật. Năm 1957, Diễn văn của Gorki tại Đại hội nhà văn Liên Xô lần thứ nhất- năm 1934, Đại hội đã thông qua Điều lệ với định nghĩa kinh điển về hiện thực xã hội chủ nghĩa, lần đầu tiên và chính thức được dịch ra tiếng Việt, với *Lời nói đầu* của người dịch là Hoài Thanh; trong *Lời nói đầu* đó, Hoài Thanh nhắc đến Gorki, “qua bản báo cáo này là hình ảnh một vĩ nhân đứng trên bậc cửa rất cao của cuộc đời mới nhìn sâu đến những chỗ tận cùng thời tiền sử, nhìn suốt xưa nay, và chỉ đường đi tới” (2).

(*) GS. Viện Văn học, Viện KHXH Việt Nam.

Rồi nó vào khu vực giáo khoa, khi sự nghiệp giáo dục Đại học được mở rộng, từ nửa sau những năm 50, bắt đầu bằng việc dịch mấy bộ sách mang nội dung, hoặc được gọi đích danh là “nguyên lý lý luận văn học” để phục vụ kịp thời nhu cầu đào tạo sinh viên ở nhà trường.

Từ đầu những năm 60, và còn kéo dài nhiều năm về sau, những bộ “nguyên lý” ấy như của Giăng Phơrêvin (Pháp), Timôphêép, Abramôvít, rồi các chuyên luận của P.S. Tôrôphimốp (3), V. Séc-bina (4), A. Ivasencô (4), A.I. Ôpsarencô (5)... (cùng với cuốn của Ba Nhân và Bài nói chuyện tại Hội nghị văn nghệ Diên An của Mao Trạch Đông) đã trở thành chỗ dựa cho các hoạt động lý luận văn học ở Việt Nam, bao gồm việc soạn thảo các giáo trình bậc Đại học và sách giáo khoa bậc Phổ thông, cho việc vận dụng vào các hoạt động lý luận phê bình thường nhật trên báo chí, và từng là cơ sở cho mấy cuộc hội thảo lớn chuẩn bị cho Đại hội nhà văn Việt Nam lần thứ II, vào cuối năm 1961, sau đó được in trong hai tập sách: *Văn nghệ- vũ khí sắc bén*, và *Không ngừng nâng cao tính Đảng trong văn nghệ* - năm 1962...

Tiếp đó, vào giữa những năm 60 khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ leo thang ra miền Bắc, giới học thuật Việt Nam lại bước vào một cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại mà hướng chủ đạo là phê phán - phê phán thuyết tính người siêu giai cấp; phê phán các quan điểm coi nhẹ tính Đảng và hiện thực XHCN; phê phán chủ trương phá vỡ lôgic cuộc sống...; và đối tượng phê phán không chỉ là một số tác giả, tác phẩm trong nước mà còn là, và chủ yếu là một số chuyên gia, học giả phương Tây, từ Lucát, Vitma, Phitso, đến Garôđi...

Như sau này sẽ sáng tỏ, việc nhận

thức lại và phê phán các quan niệm chặt chẽ, giáo điều về lý luận, trong đó có lý luận về chủ nghĩa hiện thực XHCN đã diễn ra ở Liên Xô, bắt đầu từ sau Đại hội Đảng lần thứ XX - năm 1956. Nhưng tất cả sự “nhận thức lại” đó ở Liên Xô vào lúc này chỉ được giới thiệu vào Việt Nam một phần, phần đó lại được nhìn nhận một cách cảnh giác, và được gộp vào chung một cụm từ “chủ nghĩa xét lại”. Không kể *Số phận một con người* của Sôlôkhốp khi được chuyển thành phim, cùng với hai phim *Bài ca người lính* và *Đàn sếu bay qua*, ngay cả bộ ba *Những người sống và Những người chết* của Ximônốp là nhà văn tên tuổi, có quan hệ thân thiết với Việt Nam, là người lãnh đạo Hội nhà văn Liên Xô đã sang thăm Việt Nam nhiều lần, cũng có những điều khiến ta e ngại.

Cố nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh và do chủ trương chống chủ nghĩa xét lại - về mặt chính trị là không có lợi cho sự nghiệp chống Mỹ - giới học thuật Việt Nam không thể nào nhận rõ và có điều kiện phân tích kỹ thực trạng lịch sử cụ thể của đời sống chính trị và văn học Liên Xô. Từ đầu những năm 1960 đến năm 1975, khi cuộc chiến tranh chống Mỹ kết thúc thắng lợi, sinh hoạt văn chương và học thuật ở Việt Nam vẫn phát triển trên đường ray cũ, chưa có gì thay đổi: vấn đề hiện thực XHCN vẫn tiếp tục sự khẳng định các nguyên lý quen thuộc của nó, và với ý nghĩa thiêng liêng bất dịch của nó.

Một thời điểm quan trọng cho sự khẳng định đó là *Bài nói chuyện của Trường Chinh* trong Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ Tư, năm 1968 - trong đó, có sự tổng kết về Đường lối văn nghệ của Đảng, gồm 10 điểm; và một điểm then chốt trong đó là yêu cầu: “Nắm vững phương pháp hiện thực XHCN để sáng tác và phê bình” (6, tr.171).

Đầu năm 1970, các nhà lý luận văn học ở Liên Xô, đứng đầu là D. Máccốp đã đặt vấn đề hiện thực XHCN như một hệ thống mở; nhưng ở Việt Nam, phải hơn 10 năm sau, mới có sự giới thiệu (7). Còn ở khoảng giữa đó, trước sau thời điểm 1975 lịch sử, vẫn là các cuộc tranh luận khá gay gắt nhằm chống các ảo tưởng hòa bình, cổ vũ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, phản đối lý thuyết “đối mặt” (con người với sự giằng co giữa hai mặt tốt - xấu, thiện-ác), tiếp tục phê phán bi kịch, không chấp nhận nhân vật tích cực có xung đột nội tâm...

Trong hoàn cảnh như vậy, lý luận về hiện thực XHCN không thể tách ra khỏi quỹ đạo lý luận chung về văn nghệ. Nó vẫn tiếp tục giữ màu sắc thiêng liêng khả kính của nó. Nói rằng nó là phương pháp tốt nhất, nhưng trong sáng tác và phê bình nó cứ gần như là ở địa vị duy nhất, vì trong lý luận không có ai nói khác, và trong sáng tác không dễ gì có tìm tòi mới hoặc lạ, vẫn chỉ một xu hướng, một âm hưởng chung bao trùm. Những gì đi chệch đường ray hiện thực XHCN phải coi chừng. Sau cuộc đấu tranh chống Nhân văn - Giai phẩm hồi 1956-1958 lại tiếp tục các vụ việc như Mạch nước ngầm, Những người thợ mỏ, Con nai đen, Phá vây, Vào đời, Mở hầm... rồi Cây táo ông Lành, Cái gốc, Tình rừng, Chuyện một đêm đợi tàu... rồi Vòng trắng, Sẹo đất, Đối mặt... cho đến Đất trắng và một số truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu ở thời điểm cuối những năm 70 đầu những năm 80 thế kỷ XX... Tóm lại, về lý luận, vẫn phải là sự quán triệt các nguyên tắc: miêu tả cái mới của đời sống là chủ yếu; chủ đề tư tưởng phải sáng rõ; hình tượng nghệ thuật không thể lấp lửng, nếu có dạng “biểu tượng hai mặt” (équivoque) thì khó tránh khỏi có dụng ý xấu, và dứt khoát

giới phê bình, lãnh đạo phải tìm kiếm và vạch cho ra; sự phát triển của hiện thực là phải đi lên, có quanh co khúc mắc mấy thì rồi âm điệu chung phải là lạc quan, và thắng lợi là cơ bản. Ở chỗ nào giới lý luận hoặc sách giáo khoa có tham vọng đi sâu hơn một chút vào học thuật thì Chủ nghĩa Hiện thực phê phán phải có vị trí cao, thậm chí là độc tôn so với các trào lưu khác - do nó được xem là tiền thân, là sự chuẩn bị trực tiếp cho Chủ nghĩa Hiện thực XHCN. Không nói Chủ nghĩa Tự nhiên (được hiểu có phần đơn giản, chỉ thấy mặt tiêu cực), và các trào lưu Tiên phong chủ nghĩa - được hiểu là Chủ nghĩa Hiện đại, ngay cả Chủ nghĩa Lãng mạn cũng phải ở vị trí thấp so với Chủ nghĩa Hiện thực; và Hiện thực XHCN dứt khoát phải là một bước phát triển cao hơn của Hiện thực phê phán, một bước chuyển về chất trong tiến trình lịch sử văn học nhân loại. (Cho đến nửa đầu những năm 90 vẫn còn luận điểm: Chủ nghĩa Hiện thực XHCN ra đời trên sự “suy kiệt sinh lực” của Chủ nghĩa Hiện thực phê phán).

Người viết bài này cũng đã góp phần hưởng ứng mục tiêu đó trong một tên sách được chuẩn bị ngay từ sau năm 1975, có tên: *Văn xuôi Việt Nam trên con đường hiện thực XHCN* với sự triển khai các ý tưởng chính, căn cứ vào các nguyên tắc cơ bản của phương pháp sáng tác hiện thực XHCN, và với một *Lời nói đầu* rất chân thành: “Nghĩ về văn xuôi như là một hình thức có khả năng đáp ứng tốt cho những đòi hỏi của cách mạng, và nghĩ về hiện thực XHCN như là phương pháp sáng tác có hiệu quả nhất, mà mỗi người viết nên “nắm vững” - những trang sau đây muốn được xem như là một ít căn cứ, nhằm khẳng định sự đúng đắn của con đường chúng ta đã đi, dưới ánh sáng những nguyên lý mỹ học Marx -

Lenin và đường lối văn nghệ của Đảng” (8, tr.8).

Tóm lại, trên từng giai đoạn của quá trình văn học suốt nửa thế kỷ qua, sự lãnh đạo của Đảng và hoạt động của lý luận - phê bình (được xem như là một “phương thức chỉ đạo của Đảng trên mặt trận văn nghệ”), và dư luận của bạn đọc chính thống nói chung đã dành sự hồ hởi và nhiệt tình đón đợi, ca ngợi những sáng tác thật sự có thành công, có sức hấp dẫn trên phương hướng phát hiện cái mới, và khẳng định chủ nghĩa anh hùng của dân tộc. Trên số lượng khá lớn các tác phẩm nằm trong bản danh sách này, có thể kể *Đôi mắt, Làng, Truyện Tây Bắc, Đất nước đứng lên, Sống mãi với thủ đô, Mùa lạc, Rẻo cao, Sông Đà, Hòn Đất, Gia đình má Bảy, Xung đột, Bão biển, Người mẹ cầm súng, Dấu chân người lính, Ký sự miền đất lửa...* Còn về thơ là cả một danh sách dài những bài, những tập, những quyển gắn với tên tuổi của vài ba thế hệ viết, tính từ Xuân Diệu, Huy Cận, Tố Hữu, Chế Lan Viên... qua Hoàng Trung Thông, Vũ Cao, Chính Hữu... đến Thu Bồn, Phạm Tiến Duật, Xuân Quỳnh, Lê Anh Xuân, Bằng Việt... Thế nhưng ngay cả ở thời điểm nền văn nghệ ta đầy sinh sắc, vào đầu những năm 60 thế kỷ XX, với nhận định đầy cổ vũ của Đảng, sau Đại hội lần thứ Ba-1960: “Một nền văn nghệ XHCN, tuy còn trẻ tuổi nhưng nó đã tỏ ra có sức sống dồi dào và đầy hứa hẹn” (9, tr.22), thời điểm mà phương pháp hiện thực XHCN ở độ cao sức hấp dẫn của nó, thì dấu hiệu của những căn bệnh ấu trĩ, công thức và sơ lược, của những “quan niệm giản đơn về ý thức chính trị” trong giới sáng tác và các giới có trách nhiệm thẩm định, như cách nói của Như Phong, cũng đã “hạn chế nhà văn phản ánh trung thực cuộc sống hiện thực”. Như Phong - một cây bút phê bình tin cậy của Đảng, trong

cuộc thảo luận chuẩn bị cho Đại hội nhà văn lần thứ II, vào cuối 1961, đã nêu ý kiến: “Đứng trước một tác phẩm văn nghệ, đánh giá nó trước tiên về mặt chính trị là đúng, nhưng thường người ta hiểu “chính trị” một cách thiển cận”... “Phản ánh hiện thực bây giờ nhiều khi phải đề cập đến những tác phẩm trong nội bộ chúng ta không tốt đẹp gì. Những cán bộ quan liêu, tham ô, lãng phí, những đảng viên không gương mẫu, quần chúng cách mạng còn phức tạp... Cái đó tỏ ra không có hại gì. Nhưng trong tâm lý chung, vẫn có cái sợ là không có “chính trị” và tả sự thật như thế là làm mất uy tín của cán bộ, của đảng viên, của quần chúng cách mạng. Đi xem Platôn Krêset nhiều đồng chí cán bộ phản ứng tại sao anh giám đốc bệnh viện, một cán bộ phụ trách lại có thể xấu xa như vậy. Chính vì những ý thức chính trị giản đơn như thế mà người viết non gan nhiều khi phải cắt xén hiện thực, mài mòn cạnh cho nó khuôn, nó hợp theo một công thức nào đó. Điều đó không thể đổ lỗi cho Đảng ta, Đảng ta không bao giờ sợ sự thật, đường lối văn nghệ của Đảng ta không bao giờ bắt phải tô hồng cuộc sống. Nhưng trong thực tiễn chỉ đạo văn nghệ, phê bình văn nghệ hoặc thưởng thức văn nghệ, vẫn còn tình trạng hiểu “chính trị” một cách máy móc gò bó như vậy, chưa thừa nhận cho văn nghệ cái quyền được mạnh dạn đề cập, phản ánh bất cứ vấn đề nào trong hiện thực mà nhà văn thấy là cần thiết phải nói đến” (10, tr.153).

Tìm nguyên nhân của bệnh sơ lược, về phía nhà văn, Như Phong xét nó ở cái “thói quan liêu” và “thiếu dũng khí”: “... ở nhà văn ta, đầu óc quan liêu cũng nhiều chứ không ít, hay lấy cái công thức sẵn có, nhận định sẵn có, thay cho việc nghiên cứu cuộc sống, rất ít tự mình đi

vào cuộc sống để phát hiện vấn đề. Đi đến đâu cũng chỉ chăm chăm lấy tài liệu của cấp uỷ, của cán bộ các ngành rồi xuống đối chiếu để tìm"... "Thứ ba là cái thiếu dũng khí. Quả là có như vậy. Nếu nhà văn sát cuộc sống, phát hiện được trong cuộc sống những sự thật cần phải nói lên, những vấn đề cần phải giải quyết, dù là những gì gai góc khó nói thì ai có thể tước được cái quyền của nhà văn phát biểu với Đảng" (10, tr.154).

Bây giờ sau quãng lùi của nhiều chục năm và trong tầm cao của công cuộc Đổi mới mà nhìn lại, điều rõ ràng là, bên cạnh những thành tựu, những cái được trong mô tả một hiện thực đang đi vào công cuộc xây dựng mới, cũng còn có một sự thật khác còn mờ nhạt trong văn học, một sự thật, phải cho đến Đại hội VI của Đảng - Đại hội đã nêu phương châm "Lấy Dân làm gốc", và "Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", vào cuối năm 1986 - chúng ta mới dám có dũng cảm nói lên: đó là sự thật về những thiếu sót và thất bại, về những mất mát và nỗi đau, về những gì gây lo âu và cảnh giác, về cả những tai hoạ không phải chỉ do kẻ thù dân tộc và giai cấp gây ra, mà còn do chính chúng ta gây ra, trong đó có bệnh duy ý chí và tư duy bao cấp, gồm cả sự "đốt nát" - theo Marx, cũng là nguyên nhân gây bi kịch - cùng biết bao tệ bệnh... Một sự thật tuy không phải là chính, là chủ yếu, nhưng cũng là quan trọng, là lớn, cùng đi kèm, cùng song song tồn tại để làm nên bộ mặt cuộc sống như chính nó, nhưng do nhiều nguyên nhân, không ít người viết đã đành lòng hoặc nén lòng quay lưng và bỏ qua. Một sự thật lâu lâu lại thấy lấp ló hé ra trên một vệt sáng tác, và nhanh chóng bị vùi vào quên lãng; trong số đó, cho đến bây giờ nhìn lại, không phải không có những cái thật sự có giá trị tiên

đoán mà không ít người viết đã phải trả giá đắt cho sự dũng cảm của mình.

Như vậy là bên cạnh sự thật lớn, hào hùng về hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vĩ đại trên cả tiền tuyến và hậu phương còn một sự thật khác của sự nghiệp xây dựng - sự thật đó đã sớm có bộ mặt trong văn học miền Bắc từ đầu những năm 60 mà âm điệu chung là phôi phối, lạc quan, và rưng rưng một cảm xúc trữ tình như được ghi nhận trong *Ánh sáng và phù sa* của Chế Lan Viên, *Bài thơ cuộc đời* của Huy Cận, *Bài ca mùa Xuân 61* của Tố Hữu: "Chào 61, đỉnh cao muôn trượng"... Sự thật đó là đúng, nhưng chưa đủ, nếu theo dõi sát diễn biến của sự nghiệp xây dựng CNXH từ giữa những năm 60 gổi sang những năm 70 thế kỷ XX, khi các mặt tiêu cực trong đời sống kinh tế- xã hội ở miền Bắc bắt đầu bộc lộ và phát triển. Nói cách khác, sự thật đó đã không được nhìn nhận toàn diện, bên cạnh lý do chính đáng là hoàn cảnh chiến tranh, cũng có mặt bởi cái quan niệm tồn tại trong các giới quản lý lãnh đạo và trong bản thân nhà văn, cho rằng: hiện thực XHCN với tư cách một phương pháp sáng tác ưu việt hơn tất cả, phải là sự khẳng định những mặt tốt đẹp và đi lên của hiện thực, và rộng hơn, bởi cái niềm tin công cuộc xây dựng CNXH do Đảng lãnh đạo là một sự nghiệp hoàn toàn tốt đẹp, nếu có thiếu sót, sai lầm thì chỉ là bộ phận và nhanh chóng được khắc phục; và thắng lợi, thành công là cơ bản. Nhận thức và niềm tin này chi phối suốt mấy chục năm qua gắn với niềm tin vào Đảng, và gắn với ý thức nắm vững tính Đảng được xem như là linh hồn của phương pháp sáng tác hiện thực XHCN. Đồng chí Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư của Đảng, trong cuộc gặp gỡ giới văn nghệ sĩ, vào tháng 10-1987, cũng có nhận xét và tâm sự trên

hiện tượng có thật này: “Trước đây ta thường có quan niệm giản đơn: hễ đã nói tới xã hội XHCN là chỉ có những điều tốt đẹp. Quan niệm như vậy rõ ràng là ảo tưởng, ngây thơ. Trước đây, có lúc tôi cũng đã từng nghĩ như vậy (...). Một cái khó nữa mà tôi có cảm giác là khi có chính quyền rồi bắt tay vào xây dựng CNXH thì có tư tưởng cho rằng mọi việc đều tốt đẹp cả. Vì vậy trong sáng tác thường thiên về hướng ca ngợi một chiều, “tô hồng”. Ai viết về người không tốt, việc không tốt thường bị mang tiếng là bôi đen” (11). Một cây bút trẻ, Dạ Ngân, thuộc lớp người viết mới sau này cũng cảm nhận được hiện tượng tâm lý mang tính phổ biến ấy: “Đã có một thời, không riêng gì lớp trẻ, mà cả những người không còn khả năng mơ mộng cũng tưởng sẵn độc lập, sẵn hoà bình thì mọi thứ kể cả no ấm và công bằng cũng sẵn theo (...). Tôi lại nhớ hồi mới hoà bình, những người đàn bà goá kiên cường quê tôi réo cán bộ xã: - Nè, sao không lập hợp tác xã lệ lệ đi, dân người ta đang chờ kìa”. Với họ, lúc ấy miền Bắc là thiên đường thật mặc dù họ không thuộc câu thơ *“Miền Bắc thiên đường của các con tôi”* như chúng tôi đã từng thuộc qua Đài. Sau này, cũng chính những người vợ liệt sĩ kiên cường ấy siêng đi biểu tình hơn ai hết để ủng hộ Đảng, ủng hộ Bác Hồ, đòi bỏ tù bọn “cường hào mới đội danh Đảng và Nhà nước nhân dân”, “đòi công bằng ruộng đất” (12). Vậy là sự thật đã diễn ra có những phần không như mơ ước, và đã được nhận thức sớm, nhưng quyền và trách nhiệm được nói ra, trong cuộc đời và trong văn học đã diễn ra không dễ dàng. Phải cho đến Đại hội VI, cuối năm 1986, tình hình trên mới thật sự có chuyển đổi, khi chính Đảng nhận ra sai lầm và đề ra đường lối Đổi mới. Tình trạng khủng hoảng và sự tan rã của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu cũng có tác động

giúp ta đối chiếu và nhìn sâu hơn vào các vấn đề không chỉ riêng của nước ta, mà còn là chung cho toàn phe; các vấn đề có ý nghĩa phổ quát, không chỉ gắn với giai cấp, với dân tộc, mà còn là chung cho nhân loại, để trên cơ sở đó chúng ta kiên trì con đường xây dựng đất nước theo định hướng Đổi mới.

Kể cũng là muộn, nhưng còn hơn không, sự giác ngộ này ở một nền văn học, qua tất cả các kỳ Đại hội hoặc các dịp tổng kết, luôn luôn được khẳng định là liên tục có những bước phát triển để tiến tới một nền văn học lớn, và khuyết điểm hoặc nhược điểm gần như không thay đổi là chưa theo kịp cuộc sống, chưa vươn kịp tầm cao của dân tộc và thời đại. Tầm cao trong chiến đấu và chiến thắng của dân tộc đó là sự thật hiển nhiên, dấu cái giá của chiến thắng thì cho đến bây giờ vẫn chưa phải là đã nói được đến độ cần thiết, càng không thể nói là tận cùng. Nhưng tầm cao trong xây dựng CNXH thì quả chưa tìm được sự chứng minh thật hùng hồn trong thực tiễn; có điều sự thật đó không dễ được chấp nhận, và càng khó trong việc phát hiện và nói lên, nhất là nói lên bằng nghệ thuật. Nhưng sự thật sớm muộn rồi đã có tiếng nói của nó, và đã diễn ra như một phản biện bất ngờ. Một sự thật không chỉ gây ngỡ ngàng mà còn làm đảo lộn nhiều chân lý cũ. Nguyễn Khải từng được tiếng là nhà văn sắc sảo trong việc phát hiện sự thật, trong việc nhìn vào mặt trái của cuộc sống, thế mà cũng mãi đến công cuộc Đổi mới, khi tâm sự về “cái thời lãng mạn” (13) của mình đã nói lên cái điều hằn từ lâu anh biết cách “đào sâu chôn chặt” rằng: phải có Đảng cho cõi trời thì nhà văn mới được phép nói; rằng: phải có sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng thì văn học mới đổi được: “Làm sao mà dám viết. Gan to bằng trời cũng không dám viết. Mà có viết thì Nhà xuất bản

nào dám in. Vì chúng ta không có quyền phê bình một chủ trương, một chính sách trước khi Đảng tự nhận cần phải sửa đổi. Sai thì cùng sai, đúng thì cùng đúng, tác phẩm văn học đã mất dần cái khả năng phát hiện, dự báo, đã xa cách hoặc đi ngược lại nhân tâm, dùng cái văn chương phù phiếm để che đậy lên bao nhiêu điều giả dối" (14). Người đã từng kêu gọi: "Văn học phải cất nghĩa và đề cập tới những vấn đề nóng hổi nhất của đời sống" (10), tác giả của những *Xung đột*, *Tâm nhìn xa*, *Chủ tịch huyện*, *Đôi mắt*... còn đi xa hơn trong sự than trách và phủ định: "Lắm lúc ngẫm lại, tôi thấy mình là một đảng viên không đến nỗi kém cỏi gì. Thế mà hình như bao giờ cũng cứ bị chê trách. Ví như trước đây trước khi đi nông thôn, thế nào tôi cũng phải nắm chắc những nhận định chủ trương trong các nghị quyết. Nhưng đến nông thôn thì thấy khác. Thế là trong đầu nảy sinh thắc mắc. Tôi gắng đưa những điều ấy vào sáng tác, chỉ đến đoạn kết thì mới uốn éo đi (...). Nhiều khi, tôi cảm thấy cái hiện thực XHCN cứ làm hại mình, vì hiện thực XHCN là không được phê phán, là cuối cùng phải tốt đẹp, cứ đến đoạn kết thì mình lại phải lãng mạn. Cả một mảng viết nông nghiệp của tôi coi như bỏ đi" (15). Đây là một phủ định dửng dưng, tuy có quá đà một chút, bởi một số sáng tác về nông thôn của ông cho đến nay vẫn còn giá trị. Dầu vậy vẫn có một sự thật, do chính Nguyễn Khải nói, cho nên đáng tin, là sự gò bó, sự trói buộc đâu đó, bên trong hoặc bên ngoài, hoặc cả trong và ngoài nó cản trở nhà văn phải tránh né, không đi được đến cùng sự thật. Từ tâm sự trên đây của Nguyễn Khải, có lẽ cũng là tâm sự của không ít người viết, ta hiểu vì sao, trong bầu không khí cũ, quá khó mà chấp nhận được những gì đi khác hoặc đi chệch với các kết luận đã được ghi vào Nghị quyết, thậm chí với sự chỉ dẫn

của các cấp lãnh đạo. Quả khó có ai trong giới nhà văn dám dưng cảm nói lên các mặt trái, những gì sai quy luật, những nỗi nhức nhối, oan khiên, tóm lại là một sự thật đầy đủ, hoặc tương đối đầy đủ, để trong công cuộc Đổi mới hôm nay đưa ra hoặc khẳng định lại một luận thuyết có ý nghĩa soi sáng hoặc mở đường cho thực tiễn.

*

*

*

Trở lại lịch sử hình thành khái niệm hiện thực XHCN gắn với thời đại cách mạng vô sản ở Việt Nam đã có độ dài lịch sử hơn nửa thế kỷ - tính đến công cuộc Đổi mới, ta thấy sự tất yếu có tính quy luật của nó, ở thời kỳ đầu hình thành. Đó là thời kỳ giai cấp vô sản còn đang trong một cuộc chiến quyết liệt để giành và giữ chính quyền; và tương lai là cái chưa thuộc tầm tay hoặc chỉ mới được hình dung sơ bộ; dầu thế nào mặc lòng, tương lai đó dứt khoát phải khác với cái cũ, phải là sự phủ định cái cũ. Tất cả những gì đang còn là mong muốn hoặc mới chỉ là định hướng ấy đều nằm trong phạm trù cái mới, cái cách mạng, cái đang vươn tới; chính yêu cầu mới này Gorki đã nói đến hùng hồn trong bài diễn văn năm 1934; và dễ hiểu vì sao nó đã đến với các giới công chúng ở nước ta trong một ánh hào quang rực rỡ.

Nhưng toàn bộ sự phát triển của văn học trên định hướng hiện thực XHCN mà ta muốn là ưu việt ấy, kể cả trong nước và trên thế giới, rồi ra như ta đã thấy, sẽ không thể là một cái gì cô lập, biệt lập, mà vẫn phải gắn với toàn bộ di sản văn hoá của nhân loại. Có lúc nó muốn là *khác* với tất cả những gì đã qua, đã có, và yêu cầu tìm ra những *đặc trưng khác biệt* này là hợp lý; nhưng rồi dần dần, nó vẫn phải là sự *tiếp tục*, nếu không nói là

trở về cùng dòng chảy với các thời đại đã qua. Nó muốn *khác* với văn học trong nhiều thế kỷ của chủ nghĩa tư bản, của văn minh tư sản; nhưng bản thân chủ nghĩa tư bản và văn minh tư sản đã từng là, và vẫn là một giai đoạn phát triển cao của xã hội loài người, đã từng sản sinh những thời đại văn học lớn với những nền, những trào lưu, những nhà văn vĩ đại. Chính F. Engels đã khẳng định điều này trong *Phép biện chứng của tự nhiên*: “Những người đã đặt cơ sở cho nền thống trị hiện đại của giai cấp tư sản có thể được coi bất cứ là những người như thế nào, nhưng quyết không phải là những người có tính hạn chế tư sản...”. Và, rộng hơn: “Các cuộc cách mạng 1648 và 1789 không phải là cuộc cách mạng Anh hay cuộc cách mạng Pháp, đó là những cuộc cách mạng trong phạm vi châu Âu (...) Trong hai cuộc cách mạng đó, giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi, thế nhưng thắng lợi của giai cấp tư sản hồi đó có nghĩa là thắng lợi của chế độ xã hội mới; thắng lợi của chế độ sở hữu tư sản đối với chế độ sở hữu phong kiến; thắng lợi của cạnh tranh đối với phường hội; thắng lợi của chế độ phân chia tài sản đối với chế độ kế thừa của người con trưởng; thắng lợi của hiện tượng ruộng đất phụ thuộc vào người sở hữu đối với hiện tượng người sở hữu phụ thuộc vào ruộng đất; thắng lợi của giáo dục đối với mê tín; thắng lợi của gia đình đối với thị tộc; thắng lợi của hoạt động công nghiệp đối với phong thái lười biếng của người hiệp sĩ; thắng lợi của pháp quyền tư sản đối với đặc quyền Trung cổ” (16, tr.70).

Như vậy nếu xét trên tổng thể của lịch sử và hành trình chung của nhân loại thì văn học XHCN hoặc văn học hiện thực XHCN quả có những điểm mới, khác, có sự cách tân ở thời kỳ đầu theo quy luật chung của sự phát triển nghệ

thuật - nhưng không thể là sự *đi chênh ra ngoài*, hoặc *tự đặt mình ở vị trí cao hơn*, ưu việt hơn những thành tựu chung của văn minh nhân loại. Mặt khác, cũng chính do xuất phát từ bản chất và đặc trưng của nghệ thuật mà ta hiểu sự kế tục này. Nếu khoa học là sự phủ định, để cái sau phải *hơn* cái trước, thì nghệ thuật là sự sáng tạo, không lặp lại để cái sau phải *khác* cái trước. Mọi đỉnh cao của nghệ thuật ở bất cứ thời nào vẫn cứ sừng sững là đỉnh cao, là ở trình độ cổ điển, và không bao giờ che khuất lẫn nhau. Độ lùi và cái nhìn toàn cảnh sẽ cho ta một đánh giá bao quát và chân xác hơn trong việc so sánh và nhìn nhận các giá trị. Văn học viết theo phương pháp hiện thực XHCN muốn là một giai đoạn phát triển cao hơn trong yêu cầu nhận thức hiện thực và phát hiện ra *các xu thế* của hiện thực. Nhưng suốt cả một thời gian dài, chúng ta đã quá chủ quan và đánh rơi mất phép biện chứng của lịch sử. Sự thật, đã không có được sự toàn vẹn và tin cậy trong một bộ phận sáng tác chính thống của nền văn học mang danh là hiện thực XHCN. Và trong cách hiểu về xu thế phát triển của hiện thực rồi sẽ không chỉ có một chiều đi lên, như sự khẳng định tuyệt đối hoặc như một sự bắt buộc ở giai đoạn đầu. Sự lạc quan không thể và không chỉ được hiểu theo một nghĩa, khi, trong thực tế, bất chấp vào lúc nào, và bất chấp thế giới thuộc “phe” nào, cũng đã diễn ra bao đổ vỡ, thất bại, bị kịch và những điều đau lòng.

Thế nhưng, trong cả một thời gian dài chúng ta đã ngây thơ cả tin về một mục tiêu huy hoàng mà sự phấn đấu nắm bắt nó dường như lại mỗi lúc một xa, nếu không nói là nó vẫn còn đang trong tình trạng của những định hướng và mơ ước; hoặc đã quá say sưa chủ quan trước một thực tế, có thành tựu,

nhưng cũng không ít sai lầm, thất bại.

Nhấn mạnh “sự phát triển cách mạng của hiện thực”, dẫu Đảng luôn luôn nhắc nhở phải tôn trọng quyền suy nghĩ tự chủ và sáng tạo của nhà văn, và dẫu lý luận có triển khai cho phong phú và uyển chuyển thế nào đi nữa, thì trong thực tế, sự chỉ đạo của các cấp cùng với hoạt động của giới phê bình và dư luận xã hội thường vẫn chỉ quen chấp nhận sự phản ánh cuộc sống theo hướng lạc quan; và đã diễn ra sự phê phán lắm lúc khá nặng nề một số tác phẩm nói đến các mặt bi kịch và bế tắc của đời sống.

Nêu yêu cầu phản ánh hiện thực một cách chân thật, ta còn ít khuyến khích các tác phẩm hướng về các mặt xấu, tiêu cực, gây lo âu và kêu gọi con người cảnh giác.

Chọn nhân vật chính là con người mới, văn học đã thờ ơ, bỏ qua, không mấy chú ý biết bao con người khác, thậm chí ngại sợ ngay cả khái niệm “bình thường” - chẳng hạn: “con người bình thường, cuộc sống bình thường”; và trong con người mới ta không chấp nhận nhân vật có sai lầm, có bi kịch, hoặc có phức tạp về đời tư...

Hiểu về tính Đảng và hiện thực XHCN theo sự quy hẹp như trên, ta đã tiến hành xử lý một số vụ - việc, mà không phải chờ đến bây giờ mới thấy rõ sự bất công và oan uổng...

Kêu gọi một nền văn học lớn, với sự vận dụng lý luận về hiện thực XHCN như là một cảm nang; nhưng với lý luận đó, ta đã tạo một nền văn học, tuy có những thành tựu nhất định, trong đó có mặt, thành tựu là lớn; nhưng hiếm có những đỉnh cao, và lại không ít sự tầm thường, trung bình hoặc giản đơn, sơ lược.

Và như vậy, nếu khái niệm hiện thực XHCN, nhiều chục năm trước đây đã có một sức quyến rũ, kêu gọi đối với không ít người viết, ở nhiều nơi, thì bây

giờ đang đứng trước yêu cầu nhận thức lại, đánh giá lại. Bởi nó không thể tách ra khỏi một phạm trù rộng lớn và bao trùm là bản thân CNXH, ngót 20 năm trước đây, đó là cả một *phe*, gồm nhiều nước do Liên Xô đứng đầu, và từ thập niên cuối thế kỷ XX *phe* đó đã tan rã. Ta không thay đổi mục tiêu (hoặc định hướng) XHCN được hiểu như là một xã hội đưa lại nhiều công bằng, dân chủ và hạnh phúc cho con người hơn, thì như vậy, ta cũng sẽ không thay đổi mục tiêu nhân đạo của chủ nghĩa hiện thực XHCN. Nếu bản chất của nghệ thuật chân chính là hướng về sự thật, là không giả dối, xuyên tạc (cả bôi đen và tô hồng), thì hiện thực XHCN càng phải tiếp tục yêu cầu chân thật đó, nếu không muốn nói là càng phải chân thật hơn, trên lý tưởng XHCN. Nếu hiện thực XHCN được quan niệm như thế thì bất cứ lúc nào ta cũng cần đến nó. Có điều, từ trước đến nay do một quan niệm chật chội, cứng nhắc về nó, ta đã biến nó thành một giáo điều; ta muốn văn học là hiện thực, càng hiện thực hơn, thì nó lại càng xa hiện thực, và vi phạm ngay cả *quy luật của bản thân nghệ thuật*; ta muốn nó là chân thật, là thuyết phục và hấp dẫn thì nó lại trở nên sơ lược và giả tạo. Cố nhiên không phải toàn bộ sự phát triển của văn học đã là nạn nhân; trên nhu cầu tinh thần được mở rộng của người đọc, và trên ý thức cá nhân về sự sáng tạo của người viết được khẳng định, vẫn có và có nhiều những ngoại lệ - đó là sức cưỡng lại của những tài năng, những nghệ sĩ chân chính không chịu khuất phục trước các sức ép hữu hình hoặc vô hình đến từ các nguyên lý, các quyền uy, các ràng buộc bên trong hoặc bên ngoài, ngay cả của các thói quen của sự tầm thường, dễ dãi.

Rõ ràng nếu hôm qua định hướng sự thật này được quán triệt mà không bị cản

trở hoặc trù dập thì văn học hẳn sẽ có bộ mặt khác hơn. Nếu sự phát triển cách mạng của hiện thực được quan niệm một cách rộng mở và biện chứng như là những dự báo và cảnh báo; và nếu những sáng tác như vậy được chấp nhận, để góp vào việc điều chỉnh và cải tạo hiện thực thì biết đâu cuộc sống đã có thể khác đi. Cố nhiên đây chỉ là giả định, bởi cuộc sống đã diễn ra như nó đã diễn ra, mà con người - sản phẩm của lịch sử, nhìn vào quá khứ không phải để uốn nắn lịch sử - đã là lịch sử thì sao mà còn uốn nắn được nữa - mà để tìm trong quá khứ những cội rễ của vấn đề hôm nay. Nói cách khác, việc rút các bài học từ lịch sử, là nhằm mong cho tương lai đỡ bớt vấp vấp, sai lầm.

Cần phải bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện lý luận văn học của ta sao cho nó là phương tiện hướng văn học đi vào sự thật, và đáp ứng tích cực cho sự nghiệp xây dựng con người, cải tạo xã hội. Cần một nền văn học áp sát vào sự thật, và cao hơn sự thật, một nền văn học là tiếng nói của sự thật, không chỉ là tiếng nói ca ngợi, biểu dương mà còn là cảnh báo, là dự báo; và không phải chỉ có dự báo những điều tốt lành mà cần thiết còn là gây lo âu (thế giới này còn biết bao lo âu, hiểm họa!). Nền văn học đó hình thành và phát triển trong thế kỷ XX, và lý luận của nó, lý luận về nó cũng đã xuất hiện từ đầu thế kỷ. Bao đầu óc lớn đã được huy động vào việc chọn tên, và bảo vệ cho cái tên đó. Nó đúng cho sự khái quát một giai đoạn nhất định. Nó cần thiết cho buổi đầu hình thành. Nó muốn có vai trò định hướng cho các giai đoạn sau. Nhưng thực tiễn lớn hơn, cứng đầu hơn, đã vượt ra ngoài các kích thước, khuôn khổ được quy gọn trong một định nghĩa, và khó khăn đã nảy ra cho những ai khi vận dụng lại nhất thiết tuân theo định nghĩa. Lý luận đó, không chối cãi, là đúng, là cần thiết, là có sức cổ vũ, động

viên cho một giai đoạn, nhưng không thể là chân lý cho muôn đời. Là một khái niệm thuộc lĩnh vực của hình thái ý thức nó không thể tách rời với sự phát triển của thực tiễn là đời sống chính trị- kinh tế- xã hội; khái niệm đó lại gắn với lĩnh vực sáng tạo tinh thần vốn phải xác định lẽ tồn tại ở những tìm tòi hướng tới những khu vực mới, lạ, không lặp lại... Thành ra mọi mong muốn mô hình hoá, quy chuẩn hoá, điển chế hoá, nhanh chóng trở nên khô cứng và biến thành vật cản trở.

*

* *

Từ nhiều năm nay, ít ra là từ cuối thế kỷ trước (sau công trình tổng kết: *Nhìn lại nửa thế kỷ lý luận hiện thực XHCN ở Việt Nam (1936-1986)* ấn hành vào năm 1999 (17) - một công trình mà tác giả của nó là chuyên gia lý luận văn học Giáo sư Phương Lưu, dẫu có nêu yêu cầu hiện thực XHCN phải "đổi mới, phát triển trên tất cả các thành tố từ nội dung đến thi pháp", nhưng dường như vẫn còn nhiều lưu luyến với khái niệm này; khiến tôi trộm nghĩ: nếu đã thế thì sao không tìm đến một tên gọi khác?), vấn đề hiện thực XHCN không còn thấy nhà lý luận nào nhắc tới, cũng không thấy được ghi vào Báo cáo hoặc Nghị quyết nào của Đảng và của các Hội nghề nghiệp. Tôi nghĩ như thế cũng là một cách ứng xử hay; bởi thực tiễn đã chuyển sang một giai đoạn (hoặc một thời đại) khác, với những tình thế mới, những chân trời mới; trong đó mọi trào lưu, trường phái, chủ nghĩa khi đã thực hiện xong nhiệm vụ lịch sử của nó, sẽ chuyển đổi hình thái và phương thức tồn tại, tựa như thế kỷ Cổ điển chuyển sang thế kỷ ánh sáng, chủ nghĩa Tự nhiên thay chủ nghĩa Hiện thực, chủ nghĩa Lãng mạn chuyển sang Siêu thực và Tượng trưng; Hậu hiện đại

thay cho Hiện đại... Bởi mọi phát triển làm nên dòng chảy xuyên suốt của lịch sử đều là một sự phủ định biện chứng, để có một gương mặt khác; và đó là điều Ăngghen cũng đã từng tổng kết trong các khái quát triết học của mình: “Mỗi lần có một phát minh mang ý nghĩa thời đại, ngay cả trong lịch sử khoa học tự nhiên thì chủ nghĩa duy vật lại không tránh khỏi thay đổi hình thức của nó” (18, tr.409).

Trong kỷ nguyên Cách mạng Thông tin và công cuộc Toàn cầu hóa lần thứ ba này, chẳng phải chỉ riêng Chủ nghĩa Hiện thực XHCN - sản phẩm của Liên Xô và phe XHCN (cũ) hoặc Chủ nghĩa Hiện đại - sản phẩm của thời đại Hậu công nghiệp, mà ngay chính cả bản thân văn học trong nghĩa quen thuộc hàng nghìn năm nay của nó cũng phải thay đổi, có nghĩa là, cũng sẽ có một gương mặt khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hải Triều. Đi tới tả thực chủ nghĩa trong văn chương - Những khuynh hướng trong tiểu thuyết. Tao Đàn, số 2, ngày 16/3/1939; Maxim Gorki. Hồn trẻ, Tập mới, số 5, ngày 4/7/1936.
2. Văn học Xô Viết. H.: Văn học, 1960.
3. Chủ nghĩa hiện thực XHCN là gì?. H.: Sự thật, 1970.
4. Những cuộc thảo luận về chủ nghĩa hiện thực XHCN ở Liên Xô. H.: Văn học, 1961.
5. Chủ nghĩa hiện thực XHCN. H.: Sự thật, 1981.
6. Về văn hóa và nghệ thuật. Tập II. H.: Văn học, 1986.
7. Nguyễn Đức Nam, Đỗ Xuân. Nghiên cứu nghệ thuật, số 2/1981, số 3/1982.
8. Phong Lê. Văn xuôi Việt Nam trên con đường hiện thực XHCN. H.: Khoa học xã hội, 1980.
9. Thư của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III, 1963. Về Văn hóa nghệ thuật. H.: Văn hóa, 1976.
10. Văn nghệ vũ khí sắc bén. H.: Văn học, 1962.
11. Văn nghệ, số 42, ngày 17/10/1987.
12. Nghĩ về thế hệ của mình. Báo Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh, số Xuân 1990.
13. Văn nghệ số 43 và 44, tháng 10/1987.
14. Nghề văn, nhà văn và Hội Nhà văn. Văn nghệ, số 18, ngày 30/4/1988.
15. Vân Trang. Thảo luận “bàn tròn” tại tuần báo Văn nghệ. Văn nghệ số 9, ngày 27/2/1988 (lời ghi có thể không sát ý, nhưng nếu có sai thì tác giả đã đính chính; như ý ghi về vấn đề tôn giáo, tác giả đã đính chính).
16. C. Mác - F. Ăngghen tuyển tập. Tập 4. H.: Sự thật, 1971.
17. Nhìn lại nửa thế kỷ lý luận hiện thực XHCN ở Việt Nam (1976-1986). H.: Giáo dục, 1999.
18. C. Mác - F. Ăngghen tuyển tập. Tập II. H.: Chính trị quốc gia, 1995.